

CÔNG CUỘC ĐỊNH CƯ ĐỒNG BÀO MIỀN BẮC DI CƯ VÀO NAM Ở CÁC TỈNH CAO NGUYÊN MIỀN NAM SAU HIỆP ĐỊNH GENEVA NĂM 1954

TRỊNH VĂN VINH*

1. Cuộc di cư từ Bắc vào Nam ở Việt Nam sau Hiệp định Geneva năm 1954

Trước sự sa lầy và thất bại của thực dân Pháp ở Việt Nam, đế quốc Mỹ âm mưu thay chân Pháp, xây dựng miền Nam Việt Nam (sau đây viết tắt là miền Nam) thành tiền đồn chống Cộng ở Đông Nam Á. Mỹ đã dựng nên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, đồng thời ủng hộ chính quyền Ngô Đình Diệm phát động, dụ dỗ và cưỡng bức đồng bào miền Bắc với trọng tâm là đồng bào công giáo di cư vào miền Nam. Mỹ âm mưu sử dụng khối đồng bào công giáo di cư này làm cơ sở chính trị xã hội ủng hộ chính quyền Ngô Đình Diệm trong cuộc đối đầu với cách mạng Việt Nam. Mỹ cũng âm mưu thông qua cuộc di cư này tạo ra sự cân bằng về dân số giữa hai miền Nam Bắc ở Việt Nam, nhằm đảm bảo cho một chiến thắng của Ngô Đình Diệm trong cuộc tuyển cử hiệp thương giữa hai miền Nam Bắc của Việt Nam theo quy định của Hiệp định Geneva (7-1954). Bên cạnh đó, Mỹ - Diệm còn nhằm đến nhiều âm mưu khác như tạo ra dư luận xấu về Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Đảng Lao động Việt Nam là độc đoán, chuyên quyền; rút một lực lượng lớn lao động có tay nghề vào Nam, gây khó khăn cho chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong việc khôi

phục và phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội. Sau đó, Ngô Đình Diệm còn âm mưu, với đồng bào công giáo đồng đảo từ Bắc vào Nam sẽ tiến hành chính sách “Công giáo hóa miền Nam” (1). Theo quy định của Điều 14d, Hiệp định Geneva tháng 7 năm 1954, nhân dân Việt Nam có quyền lựa chọn nơi sinh sống của mình kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Điều này khách quan tạo điều kiện thuận lợi để Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) và chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện âm mưu phát động, dụ dỗ và cưỡng bức đồng bào miền Bắc di cư vào Nam, với trọng tâm là đồng bào công giáo với chiêu bài “Đức Mẹ đã vào Nam”.

Với sự hỗ trợ đắc lực của Cục Tình báo Trung ương Mỹ và quân đội Liên hiệp Pháp, chính quyền Ngô Đình Diệm đã tiến hành dụ dỗ và cưỡng bức nhân dân miền Bắc di cư vào Nam, trong đó trọng tâm là đồng bào công giáo. Sau khi Hiệp định Geneva được ký kết, đồng bào ở miền Bắc bị lôi kéo di cư vào Nam. Ngoài việc tự di cư bằng phương tiện riêng của mình, khoảng hơn 10 vạn người (2) di cư vào Nam bằng hai con đường chính, đường hàng không do quân đội Liên hiệp Pháp hỗ trợ, vận chuyển được khoảng 214 ngàn người (3); đường hàng hải do hải quân Mỹ hỗ trợ hơn

*TS. Khoa Xã hội - Truyền thông, Trường Đại học Văn Hiến

310 ngàn người (4), tàu Pháp hỗ trợ 237 ngàn người (5). Tính đến tháng 12 năm 1956, số đồng bào miền Bắc đã di cư vào Nam là 887.950 người (6). Bên cạnh đó, một bộ phận đồng bào ở miền Bắc chủ động tìm đường tự vượt qua giới tuyến quân sự tự túc di cư vào Nam. Trong cuộc di cư này, chính phủ Pháp đã viện trợ cho chính quyền Ngô Đình Diệm lên tới 1.540 triệu bạc Việt Nam, tương đương khoảng 15 tỷ Fran Pháp (7). Chính phủ Mỹ viện trợ thông qua các chương trình viện trợ của Cơ quan viện trợ nước ngoài của Mỹ (United States Operations Mission, viết tắt là USOM) khoảng 1.410.810.000 bạc Việt Nam (8). Viện trợ trên chưa bao gồm khoản chi phí tương đối khổng lồ mà hải quân Mỹ đã chi cho việc vận chuyển đồng bào di cư miền Bắc vào Nam trong Chương trình có tên gọi "Operation Passage to Freedom", cùng với 1.200 sườn nhà trị giá 386.495 USD (9) do USOM và cộng đồng Thiên chúa giáo Hoa Kỳ viện trợ.

Trong cuộc di cư này, chính quyền Ngô Đình Diệm đã triển khai ba nhóm công tác chính đó là di cư, tiếp cư và định cư. Trong đó, công tác định cư diễn ra tương đối muộn hơn so với di cư và tiếp cư. Công tác định cư được triển khai mạnh sau khi thời hạn di cư 300 ngày theo quy định của Hiệp định Geneva và kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực thi hành. Chính quyền Ngô Đình Diệm đã tổ chức định cư cho hơn 88 vạn đồng bào di cư miền Bắc ở khắp các tỉnh miền Nam, trên tất cả các khu vực duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Cao nguyên miền Nam. Tính đến tháng 9 năm 1956, chính quyền Ngô Đình Diệm đã lập được 302 trại định cư ở miền Nam (10), con số này tăng lên 319 trại định cư vào tháng 7 năm 1957, trong đó, Nam Phần (11) có 230 trại, Cao nguyên miền Nam có 35 trại, Trung Phần có 64 trại (12). Kể từ tháng 6

năm 1956 đã có 227 trại với khoảng 523.694 (13) người, chiếm 79% tổng số đồng bào di cư miền Bắc định cư ở miền Nam (14) được phê duyệt các dự án kiện toàn định cư (15). Con số các trại định cư được nhận dự án kiện toàn định cư vào tháng 9 năm 1956 là 293 trại với hơn 575 nghìn di dân miền Bắc, và tổng số tiền dành cho các dự án định cư là hơn 1.027 triệu đồng bạc Việt Nam (16).

Như vậy, đến tháng 9 năm 1956, trong tổng số trên 88 vạn đồng bào miền Bắc di cư vào miền Nam đã có hơn 57 vạn đồng bào được Mỹ hỗ trợ nhiều mặt. Trong giai đoạn kiện toàn các trại định cư này, mỗi đồng bào miền Bắc định cư trong các trại chính thức do Phủ Tổng ủy Di cư tị nạn (TUDCTN) lập ra hoặc công nhận sẽ được hưởng trợ giúp trung bình trị giá trên 1.781 đồng. Về hoạt động sản xuất, từ tháng 7-1955 đến tháng 3-1956, có 178.056 mẫu ruộng lúa và 107.234 mẫu đất trồng hoa màu đã được khẩn hoang, đã cấp cho các trại định cư được 1.027 con trâu, 53 con bò, 195 tấn phân bón, 12.760 gói hạt giống các loại (17). Về việc kiến thiết các công trình xây dựng, tính đến năm 1957, trong các trại định cư, đã có 184.744 căn nhà, 658 trường tiểu học, 18 trường trung học được xây cất (18).

Về căn bản, cuộc định cư đồng bào miền Bắc di cư vào Nam của chính quyền Ngô Đình Diệm hoàn thành vào cuối năm 1957. Ngày 16-12-1957, Ngô Đình Diệm ban hành Sắc lệnh số 524-TTP về việc chính thức chấm dứt hoạt động của Phủ TUDCTN vào ngày 31-12-1957, cũng là ngày hoàn thành Kế hoạch di cư và định cư. Cơ quan thanh toán và cơ quan kiểm soát công việc của Phủ TUDCTN còn lại sau ngày 31-12-1957 sẽ được gọi chung là Ban thanh toán Di cư thuộc Phủ Tổng ủy Dinh điền (19). Với sắc lệnh này, Phủ

TUDCTN sẽ chấm dứt hoạt động sau ngày 31-12-1957, do đó các cơ quan đại diện định cư tại Đô thành, đô thị và tỉnh cũng giải tán, và các trại định cư nào chưa làm lễ địa phương hóa cũng coi như chính thức địa phương hóa kể từ ngày 1-1-1958 (20).

2. Công cuộc định cư của đồng bào miền Bắc ở Cao nguyên miền Nam

Trong công cuộc định cư di dân từ Bắc vào Nam ở Việt Nam sau Hiệp định Geneva tháng 7 năm 1954, Cao nguyên miền Nam Việt Nam (21) cũng là một trong những trung tâm định cư quan trọng của chính quyền Ngô Đình Diệm. Công cuộc định cư di dân miền Bắc của chính quyền Ngô Đình Diệm ở khu vực này được tiến hành liên tục từ cuối năm 1954 đến đầu năm 1957 (22). Cho đến tháng 3 năm 1957, tổng số di dân miền Bắc được định cư ở đây là 52.523 người. Tính đến tháng 5 năm 1956, chính quyền Ngô Đình Diệm đã chỉ cho công cuộc định cư đồng bào di cư miền Bắc ở đây là 40,5 triệu đồng bạc Việt Nam (23). Cùng với quá trình di chuyển đồng bào miền Bắc lên định cư ở các tỉnh Cao nguyên miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm đã có một số chính sách nhất định đối với đồng bào di dân miền Bắc lên định cư ở đây.

2.1. Thiết lập các trại và trung tâm định cư

Theo Mục sư Cao Văn Luận, Ngô Đình Diệm đánh giá rất cao giá trị chiến lược và kinh tế của vùng Cao nguyên, và sẽ đặt kế hoạch định cư đồng bào Nghệ Tĩnh Bình (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình) tại các vùng Ban Mê Thuột, Tuyên Đức và Đà Lạt (đều thuộc khu vực Cao nguyên miền Nam) (24). Tuy nhiên, so với các tỉnh Nam Phần và Trung Phần, chính quyền Ngô Đình Diệm định cư di dân miền Bắc ở các tỉnh Cao nguyên có phần chậm hơn. Theo

tài liệu của Phủ TUDCTN, Blao (thuộc tỉnh Đồng Nai Thượng, nay là Bảo Lộc) là một trong các địa bàn có di dân miền Bắc định cư khá sớm. Đến 10-11-1954, ở Blao đã có 1.480 đồng bào di cư miền Bắc định cư (25).

Tuy vậy, khi dòng người miền Bắc ồ ạt di cư vào Nam trong các tháng cuối năm 1954, vùng Cao nguyên vẫn nằm trong Hoàng Triều Cương Thổ thuộc quyền của vua Bảo Đại. Sau Hiệp định Geneva năm 1954, mặc dù Ngô Đình Diệm được Mỹ giúp để loại bỏ ảnh hưởng của Bảo Đại, nhưng trong thời kì đầu, các quy chế của Hoàng Triều Cương Thổ vẫn có những ảnh hưởng nhất định, buộc Ngô Đình Diệm chưa thể xóa bỏ ngay được. Phải đến sau 24-3-1955, Bảo Đại tuyên bố chấm dứt chế độ Hoàng Triều Cương Thổ, từ đây những quy chế ràng buộc về lãnh địa này được xóa bỏ hoàn toàn, công cuộc định cư của chính quyền Ngô Đình Diệm ở đây mới được triển khai mạnh. Di dân miền Bắc được chính quyền Ngô Đình Diệm đưa tới Cao nguyên miền Nam định cư ngày càng đông.

Cũng như ở các tỉnh Nam Phần và Trung Phần, Ủy ban Hỗ trợ định cư (26) đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ chính quyền Ngô Đình Diệm định cư ở vùng Cao nguyên miền Nam. Với sự giúp đỡ đắc lực của Ủy ban Hỗ trợ định cư cùng các linh mục, đến tháng 9-1955, ở Cao nguyên miền Nam đã hình thành nên hai trung tâm định cư di dân miền Bắc khá lớn là Đồng Nai Thượng và Đà Lạt, cùng với hai địa điểm định cư ở Buôn Ma Thuột và Kon Tum. Trong đó, ở Đồng Nai Thượng và Đà Lạt có 21 trại định cư với hơn 3 vạn người, Kon Tum có 1.950 người và Buôn Ma Thuột có 409 người (27).

Trước đó, đầu tháng 2 năm 1955, Nguyễn Ngọc Phòng được cử làm Nha đại diện Tổng ủy Di cư tị nạn tại Cao nguyên.

Nhiệm vụ của Nha này chủ yếu là tìm thêm địa điểm cho đồng nào định cư, đồng thời tiếp tục triển khai công việc định cư giúp đỡ các trại hiện có, đào giếng và ủi đất cho các trại di dân. "Trong thời gian tại nhiệm, nhờ có sự giúp đỡ của Sở nghiên cứu về khoa học và kỹ thuật của Pháp

25.485 người làm nghề canh nông, 7.258 người làm nghề thủ công nghiệp và buôn bán, còn lại 1.596 người làm thuê và làm lao công. Tình hình phân bố di dân miền Bắc định cư ở các trung tâm định cư ở Cao nguyên miền Nam được thể hiện cụ thể qua bảng 1.

Bảng 1: Tình hình di dân miền Bắc theo nghề nghiệp ở các trung tâm định cư thuộc vùng Cao nguyên miền Nam tính đến tháng 12-1955 (30)

TT	Trung tâm	Canh nông	TCN buôn bán	Lao công làm thuê	Tổng số
1	Blao	12036	4197	965	17198
2	Djiring	1053	200	204	1457
3	Dran	3773	1143	318	5234
4	Dalat	4781	1718	109	6608
5	Ban Mê Thuật	1194	-	-	1194
6	Pleiku	698	-	-	698
7	Kontum	1950	-	-	1950
Tổng		25485	7258	1596	34339

(C.N.R.S.T) tìm địa điểm định cư, học phác đồ, rồi xin phép địa phương và trình Tổng ủy phê duyệt. Công việc lập các trại định cư mới đều tuân theo chương trình hành động có xin phép địa phương. Những chương trình đó đã được Phủ Tổng ủy DCTN đồng ý và phê duyệt cho triển khai" (28).

Đến tháng 12-1955, ở Cao Nguyên miền Nam đã hình thành nên 7 trung tâm định cư. Trong đó, có 4 trung tâm (Blao, Djiring, Dran, Đà Lạt) thuộc về tỉnh Đồng Nai Thượng và Đà Lạt (ngày nay đều thuộc tỉnh Lâm Đồng); 3 trung tâm còn lại phân bố ở 3 tỉnh, Đắk Lắk có trung tâm Buôn Ma Thuật, Gia Lai có trung tâm Pleiku và Kon Tum có trung tâm Kon Tum. Như vậy, tới thời điểm này, mặc dù số lượng di dân miền Bắc ở 3 tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum còn ít, với khoảng 3.842 người, nhưng công cuộc định cư của chính quyền Ngô Đình Diệm đã bao phủ gần khắp các tỉnh Cao nguyên miền Nam (29). Tổng số di dân miền Bắc định cư ở Cao nguyên miền Nam lúc này là 34.339 người. Trong đó, có

Theo đánh giá của các cơ quan phụ trách di cư và định cư của chính quyền Ngô Đình Diệm: "Sau hơn một năm, các vùng định cư của Cao nguyên đã thành công một cách chắc chắn. Chúng tôi nhận thấy không có gì quá đáng cần phải thêm bớt" (31). Song, ở thời điểm sau Hiệp định Geneva năm 1954, Cao nguyên miền Nam mặc dù rất giàu tiềm năng và thế mạnh về đất đai, khí hậu thích hợp cho nông dân di cư miền Bắc lên đây khai phá và canh tác, nhưng vẫn là một vùng rừng núi hoang sơ và nhiều bí hiểm đối với cư dân miền Bắc. Do đó, trong quá trình định cư ở đây, mặc dù đã được chính quyền Ngô Đình Diệm tạo điều kiện, nhưng đối với những người nông dân miền Bắc khi quyết định đặt chân đến vùng rừng thiêng nước độc này để định cư là một sự đánh cược sinh mệnh và số phận. Bởi vì trước khi di cư vào đây, nông dân miền Bắc thường sinh sống ở những xóm làng đồng bằng và trung du khá đông đúc cư dân. Mặc dù vậy, một khi đã lên đường di cư vào miền Nam là họ đã

phó mặc số phận cho chính quyền Ngô Đình Diệm, nên khi đã vào đến miền Nam, họ cũng không còn một sự lựa chọn nào khác. Do vậy, "dù biết Cao nguyên là vùng rừng thiêng nước độc, nhưng đứng trước các chương trình định cư và sau này là các chương trình khuếch trương kinh tế của chính quyền Ngô Đình Diệm với những sự trợ giúp nhất định với nguồn viện trợ Mỹ, di dân miền Bắc dù đã được định cư ở các tỉnh Trung Phần và Nam Phần (nhưng vì không kế sinh nhai) họ đã tiếp tục di cư lần nữa lên Cao nguyên miền Nam định cư. Vì vậy, số lượng di dân miền Bắc tăng lên không ngừng từ gần 2,8 vạn người (9-1955) lên hơn 5,2 vạn người (tháng 3-1957)" (32). Tình hình di dân miền Bắc định cư ở các trung tâm định cư của Cao Nguyên miền Nam từ tháng 9-1955 đến tháng 3-1957 được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2: Số lượng dân di cư và số trại định cư của di dân miền Bắc tại Cao nguyên miền Nam giai đoạn 1955 - 1957 (33)

TT	Địa phương	9-1955	12-1955	5-1956		9-1956		1-1957		3-1957	
		Dân	Dân	Dân	Trại	Dân	Trại	Dân	Trại	Dân	Trại
1	Blao	14535	17387	30161	21	12456	8	12805	8	12747	8
2	Djiring	1330	1457					-	-	-	-
3	Dran	4560	5234					-	-	-	-
4	Gougah	2263	3710					-	-	-	-
5	Đà Lạt	1464	5008	4446	6	16168	17	15385	18	15447	18
6	Ban Mê Thuột	1027	1694	6448	7	8337	9	12601	13	14725	1
7	Pleiku	847	698	482	1	453	1	2942	4	2942	1
8	Kon Tum	1950	1950	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Lagna (34)	-	-	-	-	4428	4	5048	5	6662	4
Tổng		27976	37129	41537	35	41842	39	48781	47	52523	32

Ở Cao nguyên miền Nam, việc quản lý công cuộc định cư có một số điểm như sau: *Trước hết*, việc quản lý trực tiếp công tác định cư ở Cao nguyên chia làm 2 thời kì: từ khi tiến hành định cư ở Cao nguyên miền Nam cho đến thời điểm đầu năm 1956, công tác định cư ở các tỉnh Cao nguyên miền Nam đều được đặt dưới sự quản lý của Nguyễn Ngọc No (còn gọi là Phong, là Ủy viên đại diện Phủ TUDCTN) (35). Nhưng

từ đầu năm 1956, Trung tâm định cư Buôn Ma Thuột được tách rời khỏi Trung tâm Cao nguyên miền Nam, nên Nguyễn Ngọc No chỉ còn quản lý công việc định cư tại các khu vực khác của Cao nguyên miền Nam, còn trung tâm định cư Buôn Ma Thuột (bao gồm các khu định cư Đăk Lăk - Buôn Ma Thuột, Pleiku) thuộc quyền kiểm soát của Huỳnh Văn Lan (Ủy viên đại diện Phủ TUDCTN) (36). *Thứ hai*, việc tổ chức định cư ở Cao nguyên miền Nam cũng có nét khác biệt so với Trung Phần và Nam phần, đó là ở mỗi trại định cư có một ủy ban trại, thường do một linh mục làm Trưởng trại, và tại mỗi trung tâm cũng có một Ủy ban trung tâm cũng do một linh mục làm chủ tịch, nhưng không có Ủy ban định cư cấp tỉnh như ở Trung phần và Nam Phần (37).

Về tài chính, tính đến 2-5-1956, Nha đại diện Phủ TUDCTN tại Đà Lạt đã chi

cho công tác định cư ở đây hơn 40,5 triệu đồng, trong đó chi cho công tác định cư ở Đồng Nai Thượng và Đà Lạt khoảng 38 triệu đồng, còn lại 2,5 triệu đồng chi cho việc định cư tại trung tâm định cư Buôn Ma Thuột. Như vậy, đến tháng 5-1956, riêng ở Đồng Nai Thượng và Đà Lạt đã chi 38 triệu đồng cho việc định cư khoảng 35 ngàn người, do vậy, số tiền chi cho mỗi đồng bào miền Bắc định cư ở đây là khoảng

trên 1.000 đồng. Theo đánh giá của Bộ trưởng Tài chính chính quyền Ngô Đình Diệm thì chi phí định cư ở đây không tốn kém hơn so với chi phí định cư ở Trung Phần và Nam Phần (38). Từ đầu năm 1956 trở đi, theo quy định của cơ quan viện trợ Mỹ, ngân sách định cư ở Cao nguyên nói chung sẽ được cấp trực tiếp cho mỗi trại định cư một ngân sách riêng (39).

2.2. Việc tiếp tế, cứu trợ cho đồng bào di cư miền Bắc tại các trại định cư

Chính quyền Ngô Đình Diệm đã tiến hành tiếp tế và cứu trợ để ổn định đời sống tối thiểu cho đồng bào định cư ở Cao nguyên. Việc tiếp tế tiền và gạo hàng ngày cho đồng bào di dân miền Bắc ở Cao nguyên miền Nam nhằm mục đích giúp họ có cách sinh sống để làm nhà cửa và trồng trọt ruộng rẫy đợi lúc có hoa màu thu hoạch.

Trong thời gian đầu, vì ngân quỹ eo hẹp, đồng bào khi đến trại định cư ở Đồng Nai Thượng và Đà Lạt được hưởng các khoản trợ cấp sau: Trợ cấp tiếp tế hàng ngày là 4 đồng mỗi người (không kể lớn nhỏ), khoản tiền tiếp tế bằng tiền này bị dừng từ tháng 8-1955. Trợ cấp tiếp tế hàng ngày bằng gạo (lúc đầu 900 gram cho đàn ông, 700 gram cho phụ nữ, 250 gram cho trẻ em, sau ấn định nhất luật 600 gram cho mỗi người không kể lớn bé), Trợ cấp sinh tử (như Nam Phần và Trung Phần). Đồng bào định cư trong các trại ở vùng Cao Nguyên không được hưởng trợ cấp hai khoản trợ cấp định cư và trợ cấp làm nhà như các đồng bào ở Nam Phần và Trung Phần (40). Riêng khoản trợ cấp gạo cho đồng bào các trại định cư ở Djiring (Di Linh), Gougah và Đà Lạt thường thiệt thòi hơn ở Blao. "Mặc dù theo nguyên tắc trợ cấp gạo ấn định là 600gram/ngày/người, nhưng trong thực tế, việc phát gạo này không đều, khi nhiều khi ít, tháng có

tháng không. Vì những xe chuyên chở từ Sài Gòn lên tới Blao thì Linh mục Phạm Ngọc Lan ở trung tâm Blao lấy ngay một số gạo cho nhân dân các trại Blao, xong còn bao nhiêu mới chở tới Gougah, Djiring và Đà Lạt, thế mà số gạo thì không tháng nào tương đương với số gạo xin, nên các trại xa thường bị thiệt thòi" (41).

Sau đó, khi thiết lập các trung tâm định cư mới ở Buôn Ma Thuột và Pleiku, việc tiếp tế của Phủ TUDCTN về cơ bản vẫn theo nguyên tắc chấp thuận trợ cấp cho mỗi người số tiền 12\$ mỗi ngày. Nhưng theo quan điểm của chính quyền Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ, nếu đồng bào ở các trung tâm này được cấp phát tất cả 12 đồng thì họ chỉ có thể được trợ cấp trong vòng 5 đến 6 tháng, trong khi đó việc khai phá và sản xuất để tự túc ở vùng rừng xanh đất đỏ hoang vu này đòi hỏi thời gian lâu hơn ở các tỉnh Nam Phần và Trung Phần. Do vậy, Phủ TUDCTN đã thỏa thuận với đồng bào di cư, số tiền trợ cấp rút xuống 8 đồng mỗi ngày và để dành 4 đồng chi phí cho các công việc như: 1 đồng để phụ phí bất thường và các công việc công cộng; 3 đồng còn lại để kéo dài sự trợ cấp cho đồng bào thêm hai tháng rưỡi nữa (Trong 6 tháng số tiền thừa 3 đồng mỗi ngày là $3 \times 180 = 540$ đồng có thể tiếp tục giúp đỡ đồng bào trong 2 tháng rưỡi nữa). Như vậy, vì tình thế đặc biệt của Cao nguyên, chính quyền Ngô Đình Diệm đã phải tìm cách kéo dài sự trợ giúp cho đồng bào ở Buôn Ma Thuột và Pleiku (42).

Theo đó, với sự nỗ lực của đồng bào di cư miền Bắc ở các trại định cư ở Cao nguyên, tính đến tháng 3-1957, cư dân miền Bắc định cư ở các tỉnh Cao nguyên miền Nam đã xây dựng được 9.018 căn nhà, (con số này vào tháng 7-1957 là 9.488 căn (43)), đào được 402 cái giếng (44).

Bên cạnh đó, bằng nguồn viện trợ của Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã có những khuyến khích nhất định đối với di dân miền Bắc định cư tại các tỉnh Cao nguyên miền Nam trong việc khai hoang và sản xuất nông nghiệp. Lúc đầu, đồng bào định cư ở đây được Phủ TUDCTN trợ cấp về việc san ủi, khai phá đất đai bằng máy ủi và máy cày (45). Họ cũng được cấp phát hạt giống các loại, nhất là các loại rau đậu (bắp, lạc, đậu nành, cải củ, cà chua) để trồng trọt. Cụ thể như: tháng 12-1955 đã cấp cho 4 trại định cư ở Cao nguyên miền Nam 1.037 gói hạt rau giống (tương đương hơn 60 kg) (46), tháng 5-1956 di dân định cư ở Cao nguyên đã được cấp gần 1 vạn kg hạt giống rau các loại (47). Đồng thời, họ cũng được trợ cấp các

với Buôn Ma Thuột được cấp 406 mùng đôi (51). Bên cạnh đó, đối với đồng bào làm nghề thủ công nghiệp cũng đã được Phủ TUDCTN tính toán và có kế hoạch nhằm mục đích giúp họ định cư ở Cao nguyên miền Nam có thêm việc làm và thu nhập trong lúc nhàn rỗi. Tuy vậy, công việc này nằm ngoài khả năng của Phủ TUDCTN nên cũng chưa được triển khai ở các trại định cư của di dân miền Bắc tại Cao nguyên (52).

Tính đến tháng 3-1957, đồng bào ở đây đã khai phá được hơn 3.000 ha đất để trồng trọt, trong đó 2.115 ha trồng hoa màu, 610 ha lúa. Nhiều trại định cư ở Blao không chỉ tự túc được rau ăn mà còn có bán cho thị trường các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa (53). Tình hình khai phá đất đai và trồng

Bảng 3: Diện tích đất đã được đồng bào di cư khai hoang và trồng trọt ở các trung tâm định cư vùng Cao nguyên (54)

Đơn vị tính: ha

TT	Tỉnh	Diện tích khẩn hoang	Diện tích trồng hoa màu	Diện tích đã cấy lúa
1	Ban Mê Thuột	1150	800	100
2	Đà Lạt	670	310	350
3	Đồng Nai Thượng	1150	965	150
4	Lagna	36	25	5
5	Pleiku	25	15	5
Tổng		3031	2115	610

loại phân bón, cụ thể như tháng 7-1956 được cấp 72 tấn phân bón (48). Tháng 9-1956, 85 trại định cư ở Cao nguyên được cấp 19 tấn phân bón các loại (49), tháng 3-1957, được cấp 90 tấn phân bón các loại, cũng trong tháng 3-1957 di dân miền Bắc ở La Ngà được cấp 1.821 con vịt giống (50). Ngoài ra, đồng bào miền Bắc định cư ở Cao nguyên còn được cấp một số loại nông cụ và máy móc. Tiêu biểu như, tháng 11-1957, đồng bào ở Pleiku được cấp 200 cuốc bàn, 50 rìu, 50 lưỡi cưa, cùng thời điểm này, các trại định cư ở Cao nguyên cũng được cấp 31 máy bơm do Mỹ viện trợ, cùng

trọt lúa và hoa màu ở các trung tâm định cư ở Cao nguyên được thể hiện ở bảng 3.

Đến cuối năm 1957 đầu năm 1958, Ngô Đình Diệm đã ban hành khẩu lệnh về cấp phát ruộng đất cho đồng bào di cư miền Bắc tại các khu định cư đồng bằng Tây Nam Bộ (Cái Sắn, Đồng Tháp Mười, An Xuyên, Ba Xuyên) và Cao nguyên miền Nam như sau: Đối với vùng đồng bằng Tây Nam Bộ mỗi gia đình được cấp 3 mẫu đất, còn ở Cao nguyên miền Nam mỗi gia đình được tạm thời cấp 1 mẫu đất để canh tác. Theo đó, mỗi gia đình đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (55).

Ruộng đất được cấp cho đồng bào lúc này có nhiều nguồn gốc, do vậy, Ngô Đình Diệm cũng quy định: “1) Đất đã cấp cho đồng bào di cư là đất quốc gia còn bỏ hoang chưa cấp phát cho ai thì chính phủ áp dụng các thể thức về việc hợp thức hóa đất khẩn rồi lập Nghị định cấp vĩnh viễn sở đất với điều kiện không được nhượng lại đệ tam nhân trong thời hạn 3 hay 6 năm để tránh mọi

chưa thể chi các khoản cho giáo dục ở các trại định cư, chính quyền Ngô Đình Diệm đã phải thương lượng xin viện trợ Mỹ. Sau này, trong các dự án kiện toàn định cư hoặc các dự án định cư ở Cao nguyên miền Nam, viện trợ Mỹ đều đồng ý cấp ngân sách chi cho việc xây dựng trường lớp tại các trại định cư (58).

Như vậy, để thúc đẩy đồng bào di cư miền Bắc dành toàn tâm toàn ý vào việc

Bảng 4: Tình hình giáo dục ở Cao nguyên miền Nam tính đến 3-1957 (59)

TT	Loại trường	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
1	Trung học tư thực	3	11	276	24
2	Tiểu học tư thực	29	150	6170	131
3	Tiểu học công lập	6	28	1144	16
4	Bình dân học vụ xóa mù chữ	-	22	655	23

việc đầu cơ; 2) Trong trường hợp đồng bào di cư chiếm đất công sản quốc gia còn bỏ hoang của những người được phép tạm trưng dụng hay thực trưng, vì công ích, chính phủ thu hồi về khối công sản quốc gia, hoặc trưng thu đất ấy, rồi áp dụng thể thức hải ra ở điều 1 để cấp phát vĩnh viễn cho đồng bào; 3) Nếu đất đã cấp cho đồng bào di cư là đất tư nhân thì: Chính phủ áp dụng Dự số 57 ngày 22-10-1956 để truat hữu của chủ điền có trên 100 mẫu rồi cấp cho đồng bào di cư; hoặc trái lại nếu chủ điền có dưới 100 mẫu thì chính phủ mua đất này rồi bán lại cho đồng bào di cư với những điều kiện dễ dãi” (56).

Ngoài ra, chính quyền Ngô Đình Diệm tiếp tục thương lượng xin viện trợ Mỹ để mở trường học tại các trung tâm định cư vùng Cao nguyên. Thời điểm ban đầu, đại biểu chính phủ tại vùng Cao nguyên miền Nam Tôn Thất Hồi chỉ cấp 10 vạn đồng trong ngân sách định cư của Cao nguyên để lập trường học. Đồng thời, kêu gọi các vị thân hảo, huynh trưởng trong trại hoặc các linh mục dạy học miễn phí cho con em đồng bào di cư (57). Khoảng cuối năm 1955 đầu năm 1956 trở đi, lúc này ngân sách quốc gia vẫn

khai hoang sản xuất và ổn định đời sống, tạo ra hành lang và lá chắn nhằm đạt được mục tiêu chính trị và dã tâm chống Cộng của mình, chính quyền Ngô Đình Diệm đã rất chú ý đến việc giáo dục cho con em đồng bào di cư miền Bắc định cư nơi đây. Mặc dù đạt được một số kết quả nhất định về giáo dục ở các địa bàn định cư di dân miền Bắc, nhưng những lời lẽ mỉa miều khi đề cập đến quan điểm và chính sách giáo dục của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với đồng bào di cư miền Bắc ở các trại định cư Cao nguyên trong bản Thuyết trình ngày 13-12-1955 của Ông đại biểu Chính phủ tại vùng Cao nguyên miền Nam về công cuộc định cư miền Cao nguyên cũng không thể nào che đậy hết được mục tiêu chính trị và dã tâm của chính quyền Ngô Đình Diệm.

3. Nhận xét

Qua nghiên cứu công cuộc định cư ở các tỉnh Cao nguyên miền Nam của chính quyền Ngô Đình Diệm, chúng ta nhận thấy một số điểm tương đối khác biệt so với công cuộc định cư của chính quyền Ngô Đình Diệm ở các tỉnh Trung Phần và Nam Phần.

Thứ nhất, tại Cao nguyên miền Nam, số lượng đồng bào di cư miền Bắc định cư lẻ tẻ ở ngoài các trại định cư do Ủy ban Hỗ trợ định cư, Phủ TUDCTN và chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập là rất ít. Tính đến ngày 2-5-1956, số đồng bào này chỉ có khoảng 1.382 người. Số người này chỉ được trợ cấp định cư mỗi người 1.000 đồng, ngoài ra không được hưởng một khoản trợ cấp hay tiếp tế nào khác (60). Còn lại, hầu hết đồng bào di cư lên Cao nguyên đều tập hợp trong các trại định cư do Ủy ban Hỗ trợ định cư và chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức. Tính đến ngày 2-5-1956, tại Cao nguyên miền Nam có 26 trại định cư, phân bố ở các trung tâm định cư như sau: Đà Lạt có 6 trại, Gough có 4 trại, Djiring có 3 trại, Dran có 4 trại, và Blao có 9 trại. Tổng số đồng bào ở các trại nói trên là 35.169 người (61). Việc định cư di dân miền Bắc tại nội vùng Cao nguyên cũng có những nét khác biệt giữa việc định cư ở Đồng Nai Thượng - Đà Lạt với việc định cư ở Buôn Ma Thuột và Pleiku. Cụ thể là, việc định cư ở Đồng Nai Thượng và Đà Lạt diễn ra tương đối sớm, chỉ muộn hơn các tỉnh Trung Phần và Đông Nam Bộ của miền Nam. Còn việc định cư tại Buôn Ma Thuột và Pleiku thì diễn ra muộn hơn (phải tới cuối năm 1955 đầu năm 1956 mới được triển khai mạnh). Di dân miền Bắc định cư ở Đồng Nai Thượng và Đà Lạt đại bộ phận được trực tiếp đưa lên đây định cư, còn dân di cư miền Bắc định cư ở Buôn Ma Thuột và Pleiku đều là di dân ở các trại định cư của các trung tâm định cư Đông Nam Bộ và Trung Phần được điều chuyển lên đây sau quá trình tổ chức sắp xếp lại và hợp lý hóa các trại định cư ở các khu vực trên. Tức là, đồng bào di dân miền Bắc đã được định cư tại các trại định cư ở Trung Phần và Đông Nam Bộ do thiếu sinh kế, đời sống gặp nhiều khó khăn, hoặc do số lượng quá

đông, đã được chính quyền Ngô Đình Diệm đưa lên Buôn Ma Thuột và Pleiku.

Thứ hai, xét về thời gian, công cuộc định cư di dân miền Bắc của chính quyền Ngô Đình Diệm ở các tỉnh Cao nguyên miền Nam được triển khai muộn hơn so với các vùng khác như Trung Phần và Đông Nam Bộ. Điều này chủ yếu là do địa bàn các tỉnh Cao nguyên cách Đô thành Sài Gòn tương đối xa, điều kiện giao thông vận chuyển cũng khá hạn chế. Mặc dù về lâu dài, các tỉnh Cao nguyên giàu tiềm năng đất đai và tài nguyên đáp ứng nhu cầu sinh kế của dân di cư, song ở thời điểm đó, công cuộc khai hoang khá tốn kém. Trong khi đó, nguồn ngân sách chi cho công cuộc định cư của chính quyền Ngô Đình Diệm hoàn toàn dựa vào ngoại viện, lại rất eo hẹp. Đồng thời, Cao nguyên lại là vùng thuộc lãnh địa "Hoàng triều Cương Thổ" bất khả xâm phạm của Bảo Đại, vùng lãnh thổ này chỉ được giải thể sau tháng 3-1955. Do vậy, việc định cư ở đây đã diễn ra chậm hơn. Bên cạnh đó, trong nội bộ vùng Cao nguyên miền Nam, công cuộc định cư được triển khai khá sớm ở các tỉnh Đồng Nai Thượng và Đà Lạt, triển khai muộn hơn ở các tỉnh Buôn Ma Thuột, Pleiku. Điều này là do các tỉnh Đồng Nai Thượng và Đà Lạt có vị trí gần Đô thành Sài Gòn và điều kiện định cư thuận lợi hơn, đỡ tốn kém hơn.

Thứ ba, số lượng di dân miền Bắc được định cư ở các tỉnh Cao nguyên miền Nam cũng không nhiều, chỉ khoảng hơn 52 ngàn người. So với con số 575 ngàn di dân miền Bắc được chính quyền định cư trong các trại định cư chính thức trên toàn miền Nam, số lượng di dân định cư ở Cao nguyên miền Nam chỉ chiếm chưa đầy 1/10. Tuy nhiên, đây lại là vùng có vị trí chiến lược đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Sau khi chế độ "Hoàng triều cương thổ" bị giải thể, Ngô Đình Diệm cần nhanh chóng đưa

di dân miền Bắc lên đây định cư và làm chỗ dựa xã hội cho chế độ của mình. Ngô Đình Diệm muốn loại bỏ ảnh hưởng của Bảo Đại ở vùng "Hoàng triều cương thổ" thì phải dùng lực lượng di dân miền Bắc định cư ở đây làm nòng cốt. Xét cho cùng, Ngô Đình Diệm cũng tính toán việc bảo vệ Đô thành Sài Gòn từ xa, nhất là Cao nguyên miền Nam lại là địa bàn có vị trí chiến lược quân sự quan trọng đối với bất kì chế độ nào muốn làm chủ Việt Nam và Đông Dương. Do vậy, tất cả những chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm trong quá trình định cư đồng bào di cư miền Bắc tại các tỉnh Cao nguyên miền Nam đều chỉ nhằm đến một mục tiêu duy nhất là xây dựng vành đai và các trung tâm chống Cộng từ xa, bảo vệ Đô thành Sài Gòn.

Thứ tư, mặc dù số lượng di dân miền Bắc được định cư ở khu vực các tỉnh Cao nguyên miền Nam chỉ chiếm 1/10 trong tổng số dân di cư vào miền Nam, nhưng là cuộc di cư và định cư có tổ chức và có quy mô lớn nhất trong lịch sử ở khu vực Cao nguyên miền Nam. Trong một bối cảnh chung, cuộc di cư và định cư di dân miền Bắc ở đây chịu chi phối mạnh mẽ của các nguồn viện trợ nước ngoài, đồng thời chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của thế lực Công giáo trong và ngoài nước. Vì những trại trưởng các trại định cư ở khu vực Cao nguyên miền Nam hầu hết là các linh mục hoặc các chức sắc tôn giáo của Công giáo. Được sự khuyến khích của chính quyền Ngô Đình Diệm, Phủ TUDCTN và Ủy ban hỗ trợ định cư, các linh mục rất tích cực trong việc tìm kiếm các địa điểm định cư ở các tỉnh Cao nguyên cho di dân miền Bắc, trong đó một bộ phận không nhỏ là con chiên - tín đồ của mình. Bản thân các linh mục và chức sắc tôn giáo lúc này cũng vì muốn mở rộng địa bàn truyền giáo, đồng

thời nhân cơ hội này thành lập các cơ sở mới của Công giáo do mình làm chủ.

Thứ năm, xuất phát từ vấn đề trên, hơn 52 ngàn di dân miền Bắc được định cư ở Cao nguyên miền Nam đến từ rất nhiều địa phương miền Bắc và có nguồn gốc dân tộc khác nhau (62), trong đó người Kinh chiếm đa số, ngoài ra còn có đồng bào dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Họ cũng đến từ các thành phần tôn giáo khác nhau, như Tin Lành, Phật giáo, trong đó đông đảo nhất là đồng bào Công giáo (63). Khi được chính quyền Ngô Đình Diệm đưa lên định cư ở các tỉnh Cao nguyên, trong lực lượng ấy có sự đa dạng về thành phần dân tộc và tôn giáo. Điều này về lâu dài có sự tác động không nhỏ tới sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa ở các tỉnh Cao nguyên miền Nam. Đồng bào người Kinh di cư lên Cao nguyên miền Nam đã mang theo kĩ thuật và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp tiến bộ, nhất là về trồng lúa nước và chăn nuôi, cùng với đó là văn hóa làng xã, phong tục tập quán và các giá trị văn hóa của mình. Từ đó tạo ra sự giao thoa, cộng hưởng, trao đổi và giao lưu văn hóa giữa di dân miền Bắc với cư dân bản địa. Do đó, cùng với các cuộc di cư lên Cao nguyên ở các thời kì trước và sau cuộc di cư này, khu vực Cao nguyên - ngày nay là các tỉnh Tây Nguyên trở thành khu vực đa dân tộc (64), đa tôn giáo, đa văn hóa.

Như vậy, nhìn một cách tổng thể, công cuộc định cư đồng bào miền Bắc di cư vào Nam ở các tỉnh Cao nguyên Việt Nam của chính quyền Ngô Đình Diệm trong giai đoạn 1954 - 1957, mặc dù được thực hiện bằng các nguồn viện trợ từ nước ngoài, trong đó chủ yếu là từ Pháp, Mỹ và cộng đồng Công giáo quốc tế nhưng là cuộc di cư và định cư có tổ chức và quy mô lớn nhất trong thời gian ngắn nhất được thực hiện ở khu vực Cao nguyên miền Nam Việt Nam.

Với một số chính sách nhất định của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với đồng bào di cư miền Bắc định cư ở Cao nguyên miền Nam đã giảm bớt phần nào những khó khăn mà đồng bào gặp phải khi mới đặt chân đến đây cũng như trong quá trình hòa nhập và thích nghi với đời sống kinh tế xã hội ở vùng Cao nguyên miền Nam. Thêm vào đó, đời sống kinh tế, chính trị, tôn giáo và văn hóa ở các tỉnh Cao nguyên miền Nam, nhất là ở các địa điểm có các trại định cư di dân miền Bắc đã có những biến đổi và khởi sắc nhất định. Điều đó cũng đã phần nào mang lại một diện mạo mới cùng các nguồn lực mới để kinh tế xã hội ở khu vực này có những bước phát triển trong thời gian sau đó.

Có thể nói rằng, dưới sự chỉ đạo và ủng hộ mạnh mẽ của Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã phát động, dụ dỗ và cưỡng ép hơn 88 vạn đồng bào miền Bắc di cư vào miền Nam nhằm thực hiện mưu đồ chống Cộng, chống phá cách mạng Việt Nam của Mỹ. Cao nguyên miền Nam vừa giàu tiềm năng và là địa bàn có vị trí

chiến lược nên nhanh chóng trở thành nơi được chính quyền Ngô Đình Diệm lựa chọn làm địa bàn định cư đồng bào miền Bắc di cư vào miền Nam. Trong quá trình định cư ở đây, đồng bào di cư miền Bắc mặc dù đã nhận được sự hỗ trợ nhất định từ chính quyền Ngô Đình Diệm, tuy nhiên sự giúp đỡ này hoàn toàn xuất phát từ âm mưu và động cơ chính trị chống Cộng, chống phá cách mạng Việt Nam và cũng là chống phá công cuộc thống nhất đất nước theo quy định của Hiệp định Geneva tháng 7-1954. Vì thế, dù cho công cuộc định cư đồng bào di cư miền Bắc ở khu vực Cao nguyên miền Nam có góp phần làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội ở khu vực này ở mức độ nhất định, nhưng những thay đổi này nằm ngoài ý muốn của chính quyền Ngô Đình Diệm. Do đó, công cuộc định cư đồng bào di dân miền Bắc ở Cao nguyên miền Nam nói riêng và sự kiện di dân từ Bắc vào miền Nam ở Việt Nam sau Hiệp định Geneva nói chung đã phần nào phơi bày bản chất chính trị phản động của chính quyền Ngô Đình Diệm.

CHÚ THÍCH

(1). Bản thân Ngô Đình Diệm là tín đồ thiên chúa, sùng đạo và có tư tưởng chống Cộng điên cuồng. Anh trai ông là Ngô Đình Thục là một giám mục. Tham khảo: Nhiều tác giả, 1963-2013 năm mươi năm nhìn lại (Tuyển tập của 99 tác giả và những lời phê phán của 100 nhân chứng về chế độ Ngô Đình Diệm), Tập 1, Garden Grove (USA), Thiên Tri thức Publications, 2013, tr.102; Nguyễn Quang Hưng, "Vài nét về lập trường của Tòa thánh Vatican đối với cuộc chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975)", Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 1-2006; Nguyễn Quang Hưng, "Về sự can thiệp của Hồng Y Spellman trong thời kì chiến tranh Việt Nam", Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 6-2008.

(2), (12), (18), (23). Phủ TUDCTN, Hoạt động của Phủ TUDCTN trong năm chấp chánh thứ ba của Ngô Tổng thống, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia

II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4926.

(3). "Còn nhớ chăng không?", Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4432.

(4). Ronal B. Frankum, Jr, *Operation Passage to Freedom: The United States Navy in Vietnam, 1954-1955*, Texas Tech University Press, 2007, p.xx-xxi (preface).

(5), (7). "Còn nhớ chăng không?", Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4432.

(6). Văn bản số 4881-BTC/KT4-C của Bộ trưởng Bộ tài chính gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, ngày 17-12-1956 Về tình hình tài chính của trường mục ngoài ngân sách 'Cứu trợ đồng bào tỵ nạn', Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng

Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/10461.

(8). Tờ trình số 3149-BTCKT/NS, ngày 24-10-1955 của Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ Về Chi phí di cư, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thủ tướng, Số tài liệu: PTTg/14767; Công văn số 107/TU/TC ngày 19/1/1957 của Phủ TUDCTN trình Tổng thống VNCH Về số tháng chi của Chương mục ngoại ngân “Cứu trợ đồng bào tị nạn”, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4936.

(9). Công văn phúc trình số 575-TU/DC/KH ngày 20-12-1955 của Chánh sự vụ Sở Kế hoạch gửi ông Tổng ủy trưởng Phủ TUDCTN, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/22028.

(10), (16), (49). Công văn số 994-TU/HC/M, ngày 22-10-1956 của Phủ TUDCTN gửi Tổng thống VNCH về việc Báo cáo tháng 9-1956, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4401, ĐICH/4423.

(11). Tương đương với vùng Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ ngày nay.

(13). Không phải tất cả đồng bào di cư miền Bắc vào Nam đều được chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức định cư, một bộ phận không nhỏ đồng bào đã chủ động tìm nơi định cư của mình chứ không sinh sống trong các trại định cư của chính quyền Ngô Đình Diệm tổ chức. Họ cũng không được hưởng các khoản trợ cấp định cư của chính quyền.

(14). Công văn số 3268/TU/VP ngày 29-6-1956, của Phủ Tổng ủy DCTN gửi Bộ trưởng Phủ Tổng thống Về các dự án kiện toàn định cư, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4423.

(15). Kiện toàn trại định cư là việc chính quyền Ngô Đình Diệm dưới sự giúp đỡ của Mỹ, Pháp và các tổ chức từ thiện nước ngoài, tiến hành tổ chức, sắp xếp lại các trại định cư, đồng thời giúp đỡ đồng bào định cư ở các trại có sinh kế và cuộc sống ổn định,

không cần sự viện trợ của chính phủ, và sớm trở thành trại địa phương như các trại bản địa tại chỗ.

(17). Phủ TUDCTN, Thống kê công tác định cư từ 1-7-1955 đến 31-3-1956, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4400.

(19). Phủ Tổng thống, Sắc lệnh số 524-TTP, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế Nhất Cộng hòa, mã số: ĐICH/1090.

(20). Công văn số 5811/TU/NV ngày 26-12-1957, của Tổng ủy trưởng Phủ TUDCTN gửi các ông Đô trưởng, tỉnh trưởng, thị trưởng Về việc Phủ TUDCTN chấm dứt nhiệm kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/1235.

(21). Cao Nguyên miền Nam chính là khu vực Tây Nguyên của Việt Nam ngày nay. Năm 1949, Cựu hoàng Bảo Đại được Pháp đưa về nước thành lập chính phủ "Quốc gia Việt Nam", do ông làm quốc trưởng. Ngày 15-4-1950, ông ra Dụ số 6/QT/TG (Dụ số 6) về việc thành lập Hoàng triều cương thổ, là vùng đất bao gồm các tỉnh Cao Nguyên miền Nam (Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk, Kon Tum, Pleiku, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng), Thủ phủ của Hoàng triều Cương Thổ đặt tại Đà Lạt. Ngày 24-3-1955, đại diện quốc trưởng Bảo Đại đã đọc tuyên bố chấm dứt chế độ "Hoàng triều cương thổ" tại buổi lễ tổ chức trước Tòa hành chính Kon Tum, với sự hiện diện của hàng ngàn đồng bào Thượng (dân tộc thiểu số). Như vậy, Hoàng triều cương thổ vốn vẹn chỉ tồn tại trong 4 năm 11 tháng.

(22), (32), (44), (50), (53), (54), (59). Công văn số 284-TU/HC/M, ngày 22-4-1957 của Phủ TUDCTN gửi Tổng thống VNCH về việc Báo cáo tháng 3-1957, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế Nhất Cộng Hòa, Số hồ sơ: ĐICH/4925.

(23). Theo hối suất ngoại tệ trên thị trường tự do ở thời điểm tháng 7 năm 1956, 75,5 đồng bạc Việt Nam có giá trị là 24 USD. Tham khảo: “Hối suất ngoại tệ trên thị trường tự do (thi hành cáo thị số 31 ngày 21-7-1956 của Viện Hối đoái quốc

gia)", Việt Nam Thông tấn xã, thứ hai ngày 30-7-1956, số 1977, trang X, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng Hòa, Số hồ sơ: ĐICH/1088.

(24). <https://gacsach.com/doc-online/110308/ben-giong-lich-su-chuong-34.html>, truy cập ngày 15-5-2024.

(25). Tình hình định cư tại các tỉnh đến 10-11-1954, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thủ tướng, Số tài liệu: PTTg/14614.

(26). Đây là tổ chức tư nhân do Giám mục Phạm Ngọc Chi lập ra để giúp đồng bào Thiên chúa giáo di cư vào Nam, hoạt động từ 1-9-1954.

(27). Văn phòng Ủy ban Hỗ trợ định cư, Sổ các làng định cư, tháng 9-1955, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Thủ tướng, Số tài liệu: PTTg/14757.

(28). Công văn số 33-HVV/M ngày 4-6-1956 của Chánh thanh tra hành chính và tài chính Hà Văn Vương gửi Tổng thống, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4483.

(29), (30). Văn bản số 1470/TU/ĐC ngày 23-12-1955 của Tổng Ủy trưởng Phủ TUDCTN gửi Bộ trưởng Phủ Tổng thống, Bản ghi dân số của các trại định cư xếp theo nghề nghiệp tại Nam Phần, Trung Phần và Cao nguyên miền Nam, ĐICH/4410.

(31), (42), (45), (52), (57), (58). Thuyết trình ngày 13-12-1955 của Ông đại biểu Chính phủ tại vùng Cao nguyên miền Nam, Về công cuộc định cư miền Cao nguyên, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/10010.

(33). Công văn số 420-TU/HC/M, ngày 17-10-1955 của Phủ TUDCTN gửi Thủ tướng Quốc gia Việt Nam về việc Báo cáo tháng 9-1955, PTTg/14744; Công văn số 338-TU/HC/M, ngày 21-1-1956 của Phủ TUDCTN gửi Tổng thống VNCH về việc Báo cáo tháng 12-1955, ĐICH/4041; Công văn số 3889-TU/NDC/HC-5, ngày 9-6-1956 của

Phủ TUDCTN gửi Tổng thống VNCH về việc Báo cáo tháng 5-1956, Số hiệu tài liệu: Phủ TUDCTN/01; Công văn số 994-TU/HC/M, ngày 22-10-1956 của Phủ TUDCTN gửi Tổng thống VNCH về việc Báo cáo tháng 9-1956, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II Việt Nam, Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4401; Công văn số 137-TU/BC/M, ngày 21-2-1957 của Phủ TUDCTN gửi Tổng thống VNCH về việc Báo cáo tháng 1-1957, Phủ TUDCTN/03; Công văn số 284-TU/HC/M, ngày 22-4-1957 của Phủ TUDCTN gửi Tổng thống VNCH về việc Báo cáo tháng 3-1957, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4925.

(34). Tháng 7-1956 thì lập thêm địa điểm Lagna, với 4 làng và 4399 người.

(35). Khi ông Nguyễn Ngọc Phòng được cử làm Nha Đại diện Tổng ủy Di cư tị nạn tại Cao nguyên tháng 2-1955, ông Nguyễn Ngọ No là cấp dưới trực tiếp của ông Phòng. Ông No chịu trách nhiệm trực tiếp về các công việc di cư và định cư ở Cao nguyên.

(36), (37), (38), (39), (41). Tờ trình số 74/BTC/TT/T ngày 11-6-1956 của Thanh tra tài chính trình ông Bộ trưởng Tài chính về việc Kiểm soát kinh phí di cư tại vùng Cao nguyên miền Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đệ Nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4447.

(40). Tờ trình số 74/BTC/TT/T ngày 11-6-1956 của Thanh tra tài chính trình ông Bộ trưởng Tài chính về việc Kiểm soát kinh phí di cư tại vùng Cao nguyên miền Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4447: Việc tổ chức tiếp tế, trợ giúp đồng bào miền Bắc ở Cao nguyên miền Nam cũng khác với Trung Phần và Nam Phần. Tại Nam Phần hay Trung Phần khi đồng bào đến định cư tại các trại nào thì thường được trợ cấp các khoản sau đây: Tiếp tế hàng ngày bằng tiền và gạo, tính trung bình 12\$ một người lớn và 6\$ mỗi trẻ em,

trong một thời gian (15 ngày hoặc một hay hai tháng đầu); trợ cấp định cư (700\$ một người tại Nam Phần và 1.000\$ tại Trung Phần); trợ cấp làm nhà (trung bình 3.000\$ cho mỗi gia đình 5 người); trợ cấp sinh tử (300\$ sinh, 500\$ tử); cung cấp màn, sập gỗ, thùng đựng nước, dụng cụ, cung cấp bất thường gạo và nước mắm...

(46). Công văn số 338-TU/HC/M, ngày 21-1-1956 của Phủ TUDCTN gửi Tổng thống VNCH về việc Báo cáo tháng 12-1955, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4041.

(47). Công văn số 3889-TU/NDC/HC-5, ngày 9-6-1956, của Nha Định cư gửi Tổng ủy trưởng Phủ TUDCTN về Tờ trình tháng 5-1956, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: Phủ TUDCTN/01.

(48). Công văn số 5179-TU/HC/M, ngày 6-8-1956 của Nha Định cư gửi Phủ TUDCTN về việc Báo cáo tháng 7-1956, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ TUDCTN, Số tài liệu: Phủ TUDCTN/01.

(51). Công văn số 697-TU, ngày 23-12-1957, của Phủ TUDCTN gửi Tổng thống VNCH Về báo cáo tháng 11-1957, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4938.

(55), (56). Công văn số 650-BĐT/ĐT, ngày 13-2-1958 của Bộ trưởng Bộ diên thổ và Cải cách diên địa gửi Tổng ủy Dinh diên Về việc phân chia ruộng đất cho đồng bào di cư canh tác tại vùng Dinh diên Cao Nguyên Trung Phần, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ TU Dinh diên và Nông vụ, Số tài liệu: Phủ TU Dinh diên và Nông vụ/5015.

(60). Tờ trình số 74/BTC/TT/T ngày 11-6-1956 của Thanh tra tài chính trình ông Bộ trưởng Tài chính về việc Kiểm soát kinh phí di cư tại vùng Cao nguyên miền Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4447.

(62). Theo tác giả Nguyễn Văn Lục, ngoài người Kinh chiếm đa số, đồng bào Thượng, trong số đồng bào miền Bắc di cư vào Nam còn có đồng bào người Thượng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hòa Bình... Có 10 ngàn người Nùng ở Hòn Gai di chuyển dưới quyền Đại tài Sung, 2.340 người Nùng di cư ngày 2-9-1954 trên tàu Montrose. Tham khảo: Nguyễn Văn Lục, Nhìn lại cuộc di cư vĩ đại, <http://tnttt.free.fr/archive/nguyenvanluc5.html>

(63). Tính đến 11-1955 có tổng số 88.6881 người di cư vào Nam, trong đó Tin lành có 1.041 người được định cư ở 3 làng, Phật giáo có 20.9132 người được định cư ở 18 làng, Thiên chúa giáo có 67.6348 người được định cư ở 265 làng. Xem: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Hồ sơ số 4042, Hồ sơ về hoạt động của Phủ TUDCTN năm 1955. Cũng theo tài liệu của Phủ TUDCTN, tính đến tháng 6-1957, xét theo thành phần tôn giáo thì trong 888.503 người đã di cư vào Nam có 75.5227 người là người Thiên chúa giáo (85%), còn lại 13.3276 người theo Phật giáo và Tin lành (15%). Xem: Phủ TUDCTN, Hoạt động của Phủ TUDCTN trong năm chấp chánh thứ ba của Ngô Tổng thống, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Phủ Tổng thống Đế nhất Cộng hòa, Số tài liệu: ĐICH/4926.

(64). Theo số liệu mới nhất công bố của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam năm 2019, hiện nay ở Tây Nguyên đã có 54 thành phần dân tộc. Xem: <https://vass.gov.vn/tap-chi-vien-han-lam/mot-so-van-de-ve-quan-he-dan-toc-o-tay-nguyen-hien-nay-6>, truy cập ngày 15-5-2024.